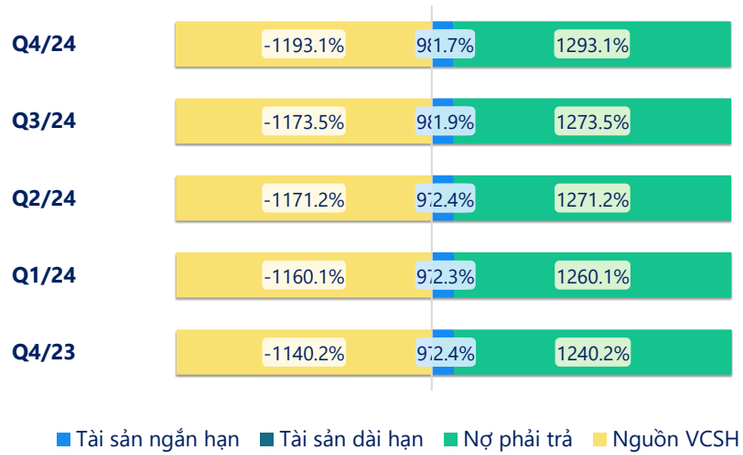
FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (UPCOM: PXM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	400
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,930
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9
P/E	-0.5
EPS	-1,221

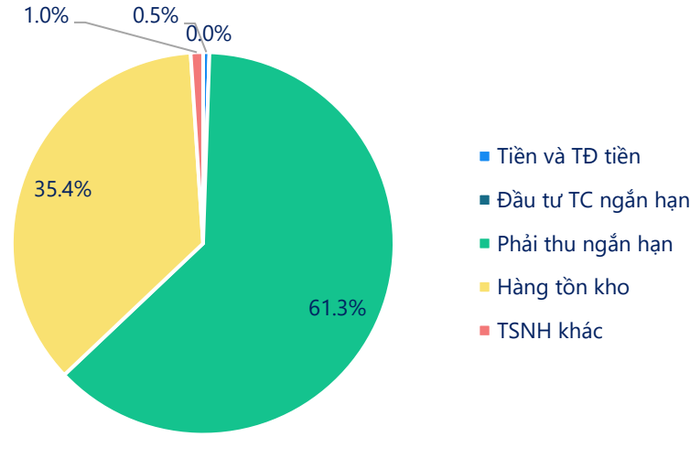
	YTD	1T	3T	6T
PXM	20.0%	20.0%	-14.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



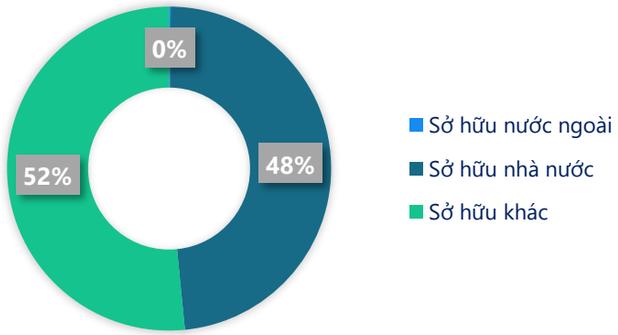
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



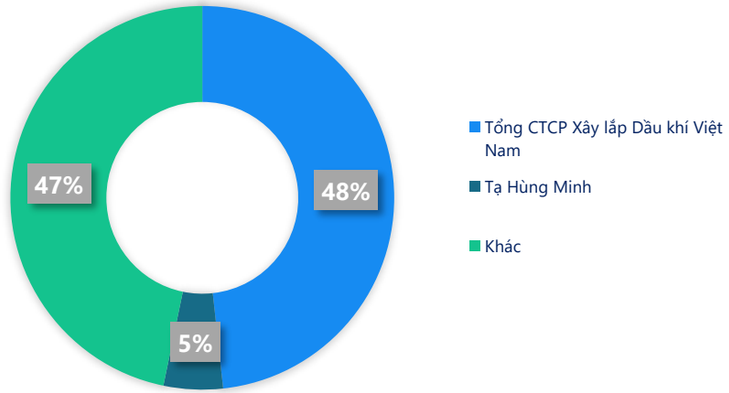
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



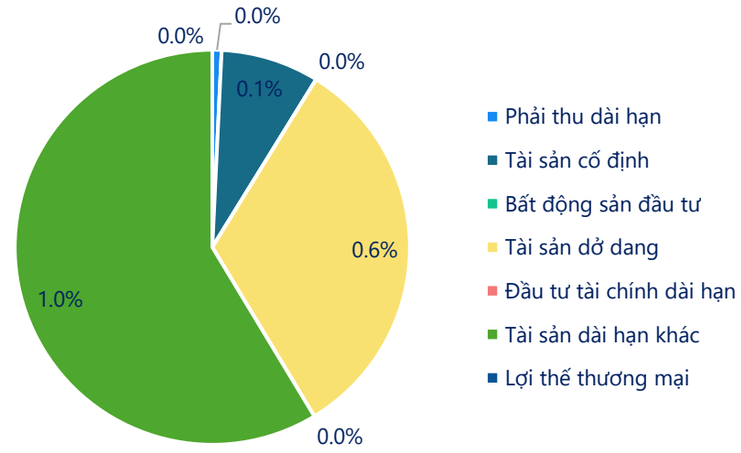
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

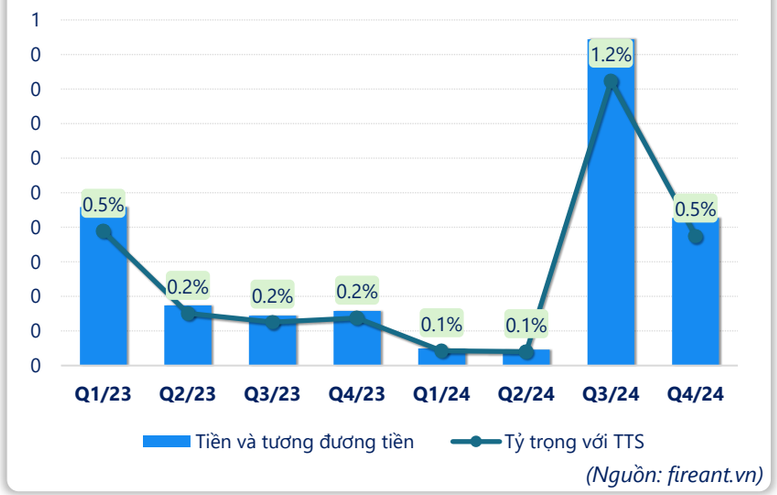


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

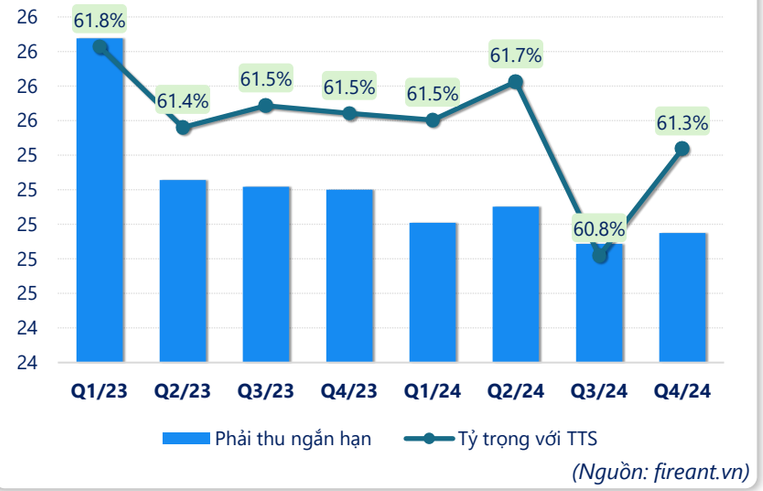
CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (UPCOM: PXM)

Tiền và tương đương tiền



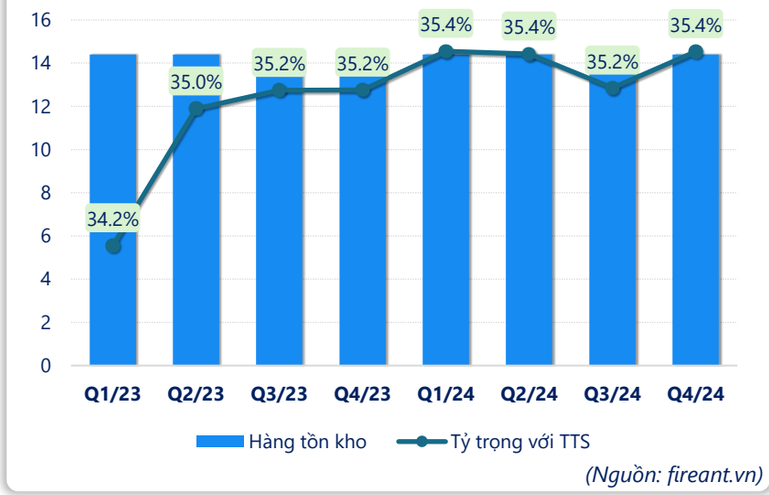
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



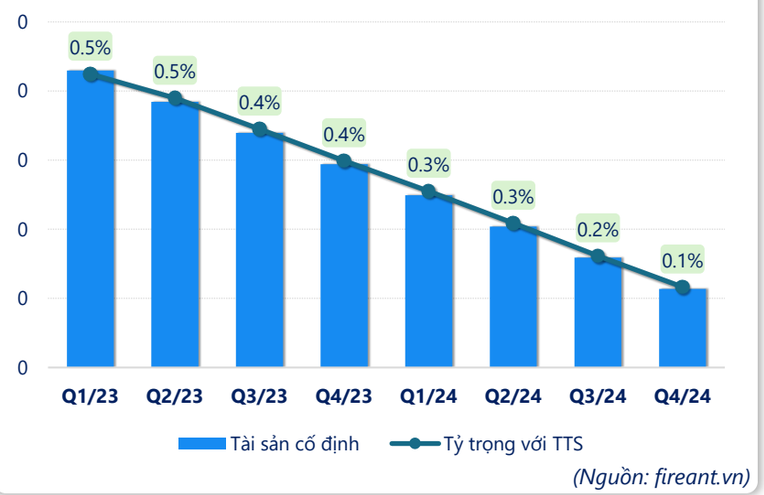
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



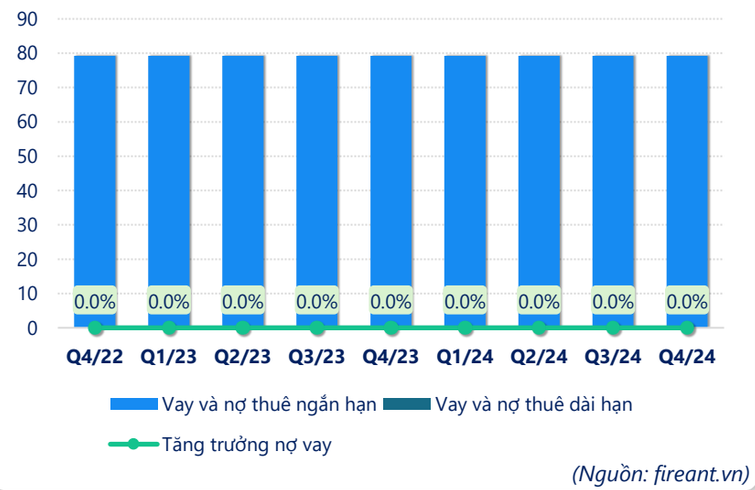
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



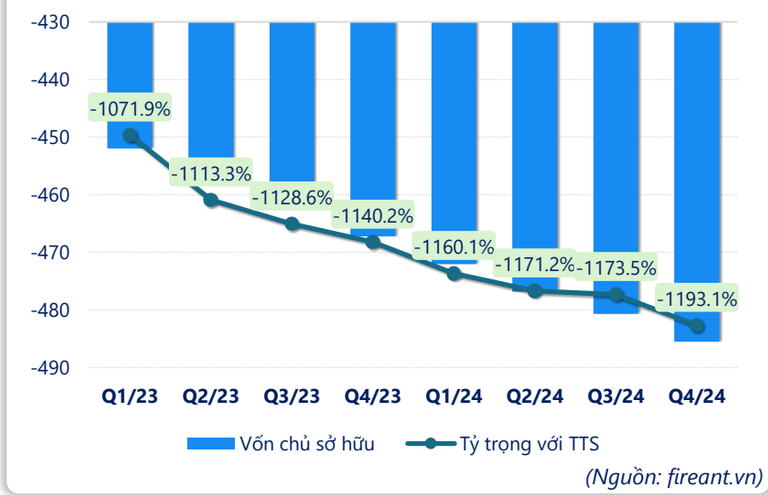
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

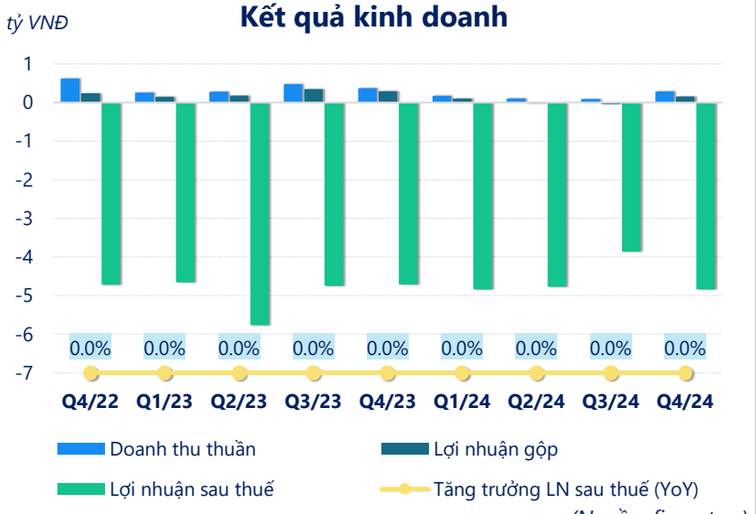


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

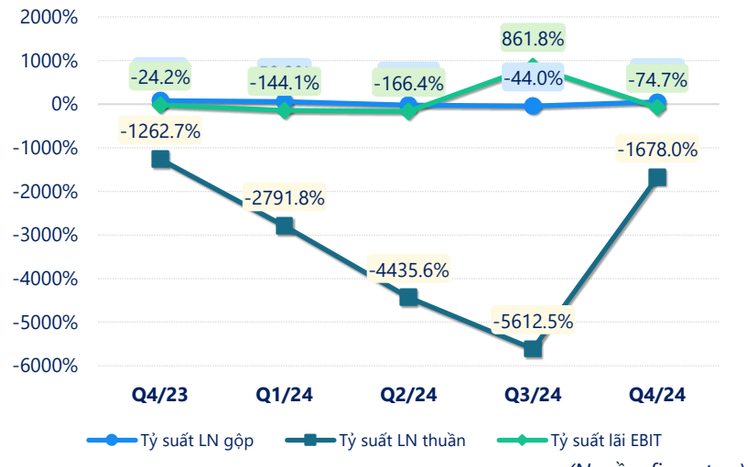
CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (UPCOM: PXM)

Kết quả kinh doanh



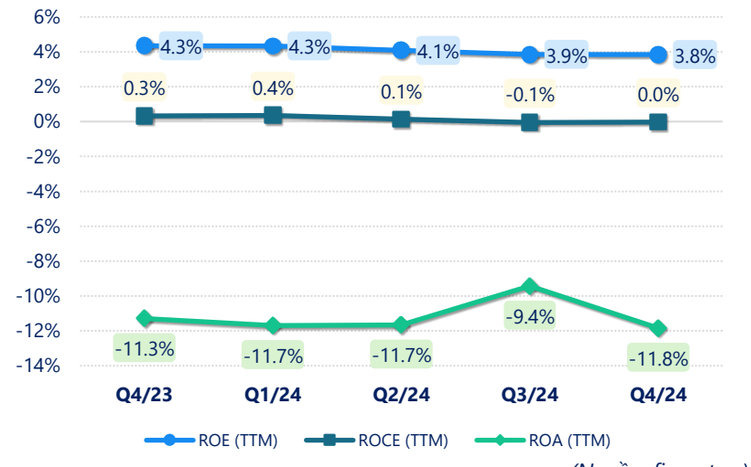
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



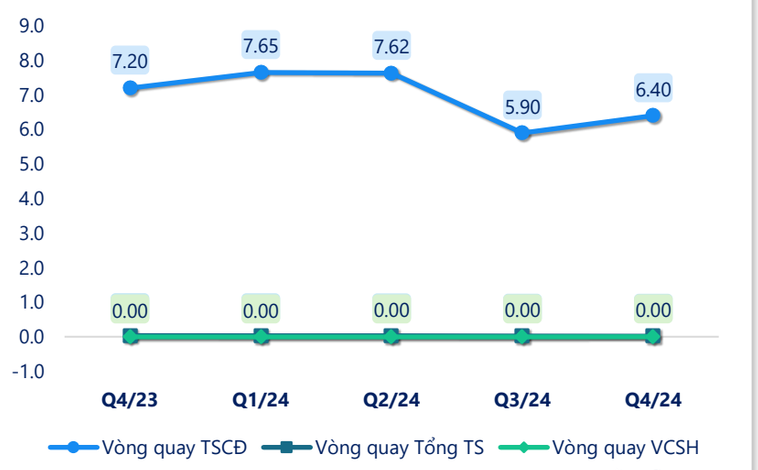
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



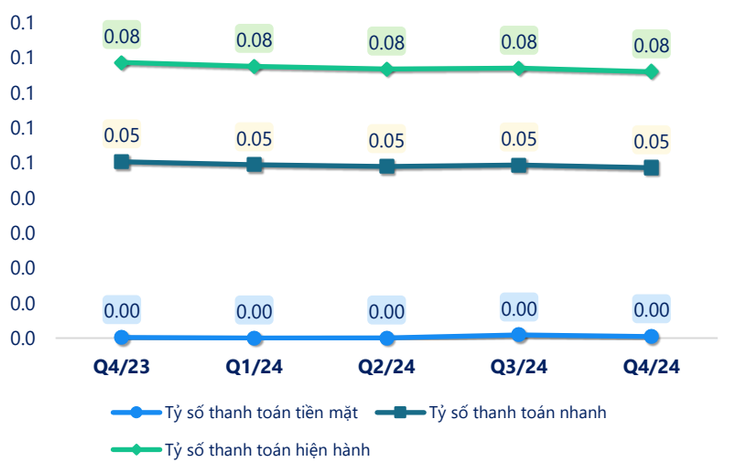
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



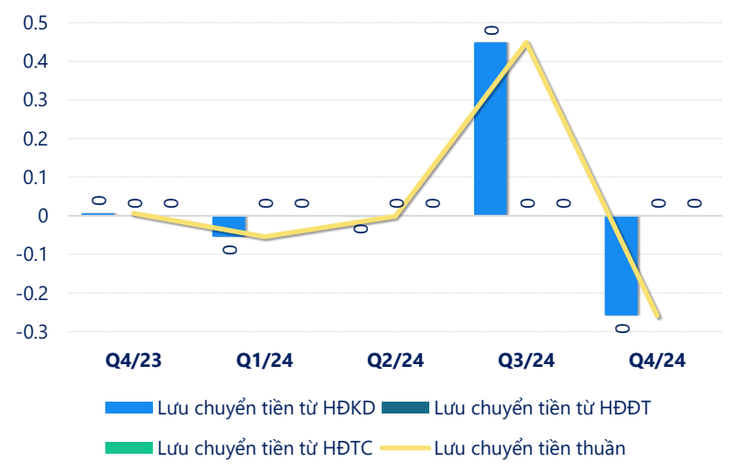
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (UPCOM: PXM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**40.7**	**41.0**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	40.0	39.9	0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.21	0.08	171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	24.9	25.2	-1.0%
Hàng tồn kho	14.4	14.4	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.19	122%
Tài sản dài hạn	**0.71**	**1.10**	**-36.0%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.06	0.15	-61.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.41**	**0.72**	**-42.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	526	508	3.5%
Nợ ngắn hạn	**526**	**508**	**3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	79.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	125	-0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-486**	**-467**	**-3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-486**	**-467**	**-3.9%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	0.37	0.17	0.11	0.09	0.29
Giá vốn hàng bán	0.07	0.07	0.13	0.13	0.13
Lợi nhuận gộp	0.29	0.10	-0.02	-0.04	0.16
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.62	4.59	4.59	4.62	4.62
Chi phí lãi vay	4.62	4.59	4.59	4.62	4.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.33	0.32	0.07	0.28	0.35
LN thuần từ HĐKD	-4.66	-4.81	-4.68	-4.94	-4.81
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.03	-0.09	1.07	-0.02
LN trước thuế	-4.71	-4.84	-4.77	-3.86	-4.83
Lợi nhuận sau thuế	-4.71	-4.84	-4.77	-3.86	-4.83
LNST của CĐ cty mẹ	-4.71	-4.84	-4.77	-3.86	-4.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.01	-0.05	0.00	0.45	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.07	0.08	0.02	0.02	0.47
Lưu chuyển tiền thuần	**0.01**	**-0.05**	**0.00**	**0.45**	**-0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.08	0.02	0.02	0.47	0.21

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic